

Số: 5621529

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxH)
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxH)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng chở cho phép
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

Loại động cơ

Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp
Hộp số
Tỷ số truyền

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước
Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Bán kính quay vòng nhỏ nhất
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

TOWNER E V2.6-2S

489.000.000đ

4.500 x 1.690 x 2.000 mm
2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m³)
2.930 mm
1.442/ 1.455 mm

1.510 kg
945 kg
2.585 kg
02

INOVANCE - TZ180XS146
Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút

-
75 kW/rpm
180 Nm/rpm

Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

195/70R15C

27.9 %
6.2 m
115 km/h
-

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện

TOWNER E V2.7 - 2S

512.000.000đ

4.800 x 1.690 x 2.000 mm
2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.9 m³)
3.135 mm
1.442/ 1.455 mm

1.575 kg
945 kg
2.650 kg
02

INOVANCE - TZ180XS146
Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút

-
75 kW/rpm
180 Nm/rpm

Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

195/70R15C

27.2 %
6.5 m
115 km/h
-

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện